

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 856/2023/HC-PT

Ngày: 29/11/2023

*V/v khiếu kiện các quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Ông Phạm Đình Khánh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Minh Nghĩa, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 520/2023/TLPT-HC ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 286/2022/HCST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12888/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2023 giữa:

*** Người khởi kiện:** Ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1960; Bà Ngô Thị T, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Thôn G xã H, huyện S, thành phố Hà Nội. Ông L vắng mặt, bà T có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

Ông Lưu Ngọc T1 - Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

*** Người bị kiện:**

- Chủ tịch và Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Minh T2 - Phó Chủ tịch UBND huyện S. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. UBND xã H, huyện S, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh H, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã H. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Cụ Nguyễn Thị N1, sinh năm 1934. Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Thế B, sinh năm 1983. Vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1985. Vắng mặt.

5. Chị Lê Thị T3, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Đều trú tại: thôn G xã H, huyện S, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện ông Nguyễn Thế L, bà Ngô Thị T trình bày như sau:

Ông bà đề nghị hủy các quyết định sau: Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 về việc thu hồi đất đến từng hộ gia đình, cá nhân để giải phóng mặt bằng (GPMB) thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp đường C huyện S giai đoạn I.

Quyết định số 7504/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về thu hồi đất của gia đình ông Nguyễn Thế L, thôn G xã H để GPMB thực hiện dự án mở rộng nâng cấp đường C huyện S giai đoạn I của UBND huyện S (thay thế quyết định số 150)

Quyết định số 7503/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ GPMB (đợt 41 xã H, N) dự án mở rộng nâng cấp đường C, huyện S giai đoạn 1 của UBND huyện S.

Quyết định số 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất. Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung quyết định cưỡng chế thu hồi đất.

Quyết định số 9188/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 về giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện S.

Yêu cầu bồi thường tài sản bị tháo dỡ trong diện tích đất bị thu hồi khoảng 65 triệu.

Lý do hủy: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Thị N1 (mẹ ông L) cho ông Nguyễn Thế L, diện tích khoảng 2.804,5m² đất tại thửa số 450, tờ bản đồ số 13 năm 2008 của UBND thành phố H. Toàn bộ diện tích 2.804,5m² trong Bản đồ thể hiện là đất thổ cư đứng tên ông Nguyễn Thế L. Ngày 10/01/2014 UBND huyện S ra Quyết định số 150/QĐ-UBND thu hồi 345,3m² đất (trong đó 50m² đất ở,

295,3m² đất vườn liền kề) và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường đối với diện tích 387,4m² đất của ông L bà T. Diện tích đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà đề nghị được bồi thường toàn bộ diện tích 387,4m² theo giá đất ở tại thời điểm xét xử. Về công trình trên đất bị thu hồi gồm có: Nhà cấp 4, tường, bể nước và các tài sản khác trên đất, ông bà không nhất trí giá đền bù năm 2017 theo Quyết định số 7504 ngày 27/12/2016 của UBND huyện S. Yêu cầu UBND huyện S phải bồi thường giá tại thời điểm xét xử. Nhà và các công trình trên đất, xây dựng năm 2000. Tổng giá trị tài sản xây dựng hết khoảng 65 triệu đồng. Diện tích đất bị thu hồi hiện trạng đã mở đường và đưa vào sử dụng thành đường Quốc lộ 35 nên ông bà không đề nghị Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với diện tích đất này.

Người bị kiện trình bày: Nguồn gốc sử dụng đất của ông L, bà T. Thửa đất số 450, tờ bản đồ số 13 (bản trích đo bản đồ địa chính khu đất phục vụ công tác bồi thường hỗ trợ tái định cư GPMB dự án mở rộng, nâng cấp đường C huyện S, giai đoạn 1 do Công ty T4 lập, tỉ lệ 1:500), diện tích thu hồi 345,3m² (tổng diện tích thửa đất đang sử dụng 2758,5m²) do hộ ông Nguyễn Thế L đang sử dụng có nguồn gốc đất sử dụng từ năm 1981, không có giấy tờ sử dụng đất. Thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ do UBND xã H và chủ đầu tư lập trình UBND huyện quyết định thu hồi đất thể hiện: Hiện trạng trong 345,3m² đất bị thu hồi có: 181,77m² đất đã xây dựng công trình, diện tích còn lại là đất trống. Phần diện tích thửa đất còn lại ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng là 2413,2m², trên đó đang tồn tại 03 công trình nhà (bao gồm 01 nhà ở kiên cố b1 và 02 nhà cấp 4).

Từ những căn cứ trên Chủ tịch và UBND huyện S ban hành các quyết định đối với ông L, bà T là đúng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã H trình bày: Thống nhất quan điểm với UBND huyện S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Nguyễn Thị N1, anh Nguyễn Thế B, chị Nguyễn Thị H1, chị Lê Thị T3 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 286/2022/HC-ST ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, Điều 348 Bộ luật Tố tụng hành chính.

Căn cứ khoản 2 Điều 66, khoản 3 Điều 71, Điều 100 Luật Đất đai năm 2013

Căn cứ khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ,

Căn cứ khoản 3 Điều 4 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H về hạn mức công nhận đất ở.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ T5 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế L, bà Ngô Thị T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022, người khởi kiện là ông Nguyễn Thế L, bà Ngô Thị T có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người khởi kiện đề nghị được bồi thường toàn bộ diện tích 387,4m² theo giá đất ở tại thời điểm xét xử, không nhất trí giá đền bù năm 2017 theo Quyết định số 7504 ngày 27/12/2016 của UBND huyện S. Nhà và các công trình trên đất, xây dựng năm 2000 hết khoảng 65 triệu đồng. Nếu không được thì đề nghị hủy Quyết định số 7504, Quyết định số 7503, Quyết định số 7337 Quyết định số 8506, Quyết định số 9188.

- Ông Lưu Ngọc T1, Luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày ý kiến: Đề nghị hủy các quyết định sau: Quyết định số 7504/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 (thay thế quyết định số 150); Quyết định số 7503/QĐ-UBND ngày 27/12/2016; Quyết định số 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017; Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017; Quyết định số 9188/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 vì lý do sau: Căn cứ khoản 3 Điều 4 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H thì hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất này là 400m². Chính vì vậy, năm 2016, UBND huyện S ra quyết định thu hồi 387,4m² đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường 100 m² đất ở, còn lại bồi thường theo giá đất phi nông nghiệp là không chính xác. Đất này đã được hộ ông L sử dụng từ năm 1981, ông L, bà T đã cung cấp cho Tòa án giấy tặng cho của mẹ ông L cho

ông L, bà T; đất này đã được bố mẹ ông L sử dụng ổn định từ trước năm 1980. Theo quy định của Luật Đất đai; đất sử dụng ổn định trước năm 1980 và một số loại giấy tờ theo quy định thì được cấp GCNQSD đất theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 (hộ gia đình ông L, bà T có loại giấy tờ đó là giấy tặng cho của mẹ ông L cho vợ chồng ông L); ngoài ra ông L, bà T còn có các Thông báo nộp thuế và Công văn của cơ quan Thuế trả lời ông Nguyễn Thế L về việc nộp thuế đất phi nông nghiệp. Từ các căn cứ nêu trên, tôi đề nghị hủy các Quyết định như đã trình bày và đề nghị bồi thường cho ông L, bà T toàn bộ diện tích 387,4m² theo giá đất ở tại thời điểm xét xử. Về công trình trên đất bị thu hồi gồm có: Nhà cấp 4, tường, bể nước và các tài sản khác trên đất yêu cầu UBND huyện S phải bồi thường giá tại thời điểm xét xử.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Tại phiên tòa HĐXX đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm giải quyết vụ án hành chính.

- Về nội dung kháng cáo: Thửa đất 450, tờ bản đồ 13 có diện tích 2758,5m² tại xã H, huyện S, thành phố Hà Nội hiện do hộ ông Nguyễn Thế L đang sử dụng có nguồn gốc sử dụng từ năm 1981, không có giấy tờ sử dụng đất, chưa được cấp GCNQSD đất.

Ngày 08/7/2009, UBND thành phố H ban hành Quyết định 3418/QĐ UBND về việc thu hồi đất phục vụ dự án đường C huyện S.

Ngày 27/12/2016, UBND huyện S ban hành Quyết định 7504/QĐ UBND về việc thu hồi đất của hộ ông L và Quyết định 7503 về việc phê duyệt phương án bồi thường. Diện tích bị thu hồi thuộc thửa 450 là 387,4m², trong đó có 181,77m² hộ ông L đã xây dựng công trình, 163,53m² là đất trồng cây lâu năm (tổng diện tích 345,3m² được bồi thường) và 42,1m² đất lưu không (chỉ được hỗ trợ). Phần diện tích còn lại không nằm trong chỉ giới thu hồi là 2413,2m². Tổng số tiền hộ ông L được bồi thường, hỗ trợ là 1.759.445.500 đồng.

- Đối với Quyết định thu hồi đất số 7504: Căn cứ khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, việc xác định loại đất đối với thửa đất được xác định theo hiện trạng sử dụng. Căn cứ khoản 3 Điều 3 và Điều 4 Quyết định 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H, hạn mức công nhận đất ở đối với khu vực huyện S là 400m². Do đó, nếu xác định toàn bộ diện tích thu hồi là 345,3m² đất ở theo yêu cầu của ông L, diện tích đất ở còn lại được công nhận chỉ là 54,7m². Trong khi đó, theo sơ đồ hiện trạng thửa đất, trên diện tích nằm ngoài chỉ giới thu hồi còn tồn tại 01 nhà

kiên cố b1 và 02 nhà cấp 4 là không phù hợp với phần diện tích đất ở được công nhận còn lại. Như vậy, nội dung quyết định 7504 về việc thu hồi đất và quyết định 7503 về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ khi thu hồi đất của hộ ông L là phù hợp với hiện trạng sử dụng và hạn mức đất ở được công nhận của địa phương.

Đối với Quyết định 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện S về việc cưỡng chế thu hồi đất. Do hộ ông L không chấp hành quyết định thu hồi đất, ngày 05/01/2017 và 05/4/2017, UBND xã H đã thực hiện việc bàn giao quyết định thu hồi đất 7504 cho hộ ông L nhưng ông L không nhận (BL 256, 259), xã cũng nhiều lần tuyên truyền, vận động và thực hiện niêm yết công khai các quyết định thu hồi nhưng gia đình ông L không hợp tác. Ngày 02/8/2017, Ban quản lý dự án có văn bản đề nghị cưỡng chế thu hồi đất. Ngày 28/8/2017, Phòng T6 có tờ trình UBND huyện S thực hiện cưỡng chế thu hồi đất. Căn cứ khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai 2013, khoản 2 Điều 11 Thông tư 30/2014/TT-BTNMT của Bộ T5, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 và Quyết định 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 điều chỉnh, bổ sung quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng pháp luật.

Đối với Quyết định giải quyết khiếu nại số 9188/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Chủ tịch UBND huyện S. Về thẩm quyền, quyết định được ban hành đúng quy định tại các Điều 22, 28, 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Điều 69 Luật Đất đai 2013. Về nội dung: Như đã phân tích, do ông L không chấp hành Quyết định thu hồi số 7504, Chủ tịch UBND huyện S đã ban hành các Quyết định cưỡng chế số 7337 và 8506. Ông L khiếu nại với Quyết định 7337; căn cứ khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai 2013, việc ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 9188 của Chủ tịch UBND huyện S là đúng quy định pháp luật.

Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét, đánh giá khách quan toàn diện những tài liệu chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, thẩm quyền giải quyết. Toà án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính là đúng.

Tại phiên tòa, đại diện người bị kiện Chủ tịch và UBND huyện S, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã H có đơn xin xử vắng mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt không lý do. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

Đơn kháng cáo của người khởi kiện được gửi đến tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đảm bảo đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205, 206 Luật Tổ tụng hành chính do đó được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo: Tòa án cấp sơ thẩm đã phân tích đánh giá về nguồn gốc đất, các quyết định cụ thể như sau:

[2.1] Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 10/01/2014. Quyết định số 7504/QĐ-UBND ngày 27/12/2016. Quyết định số 7503/QĐ-UBND ngày 27/12/2016. Yêu cầu bồi thường tài sản trên bị tháo dỡ trong diện tích đất bị thu hồi 65 triệu.

Về nguồn gốc đất: Thửa đất số 450, tờ bản đồ số 13, diện tích thu hồi 345,3m² (trong tổng diện tích thửa đất đang sử dụng 2758,5m²) do ông Nguyễn Thế L đang sử dụng từ năm 1981, không có giấy tờ sử dụng đất, chưa được cấp GCNQSD đất. Ngày 10/01/2014, UBND huyện S ban hành Quyết định số 150/QĐ-UBND thu hồi 345,3m² (trong đó 50m² đất ở, 295,3m² đất vườn). Ngày 27/12/2016 UBND huyện S ban hành Quyết định số 7504/QĐ-UBND thay thế quyết định số 150 và điều chỉnh 181,77m² đất ở, 163,53m² đất trồng cây lâu năm. Theo hồ sơ do UBND xã H thể hiện về hiện trạng trong 345,3m² đất bị thu hồi có: 181,77m² đất đã xây dựng công trình, diện tích còn lại là đất trống. Phần diện tích thửa đất còn lại ngoài chỉ giới giải phóng mặt bằng là 2413,2m² thì ông L, bà T đã xây dựng 03 công trình nhà (bao gồm 01 nhà ở kiên cố b1 và 02 nhà cấp 4 tổng diện tích khoảng 293m²).

Căn cứ khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, việc xác định loại đất đối với thửa đất này được xác định theo hiện trạng đang sử dụng. Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 của UBND thành phố H thì hạn mức công nhận đất ở đối với thửa đất này là 400m²/2758,5m². Nếu vận dụng để thu hồi toàn bộ 345,3m² là

đất ở thì diện tích đất còn lại của thửa đất chỉ còn 54,7m²/2413,2m², như vậy, còn lại 54,7m²/2413,2m², trong khi đó đang tồn tại 03 công trình trên đất là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Như vậy, UBND huyện S ban hành quyết định thu hồi đất là đúng với hiện trạng sử dụng đất và hạn mức đất ở của ông L, bà T.

Đối với Quyết định số 7503/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng. UBND huyện S đã căn cứ Quyết định số 02/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND thành phố H về việc ban hành giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, vật kiến trúc trên địa bàn thành phố Hà Nội để bồi thường tài sản trên đất và Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND thành phố H về ban hành giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội cho ông L, bà T là đúng quy định.

[2.2] Xét Quyết định số 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của Chủ tịch UBND huyện S “Về việc cưỡng chế thu hồi đất”. Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 “Về việc điều chỉnh, bổ sung quyết định cưỡng chế thu hồi đất”.

Căn cứ các quy định của pháp luật về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và việc hộ ông L, bà T cố tình không chấp hành quyết định thu hồi đất nên ngày 05/01/2017 và ngày 05/4/2017, UBND xã H đã tổ chức bàn giao Quyết định thu hồi đất số 7504/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 cho gia đình ông Nguyễn Thế L (vợ là bà Ngô Thị T) nhưng gia đình không nhận. Ngày 02/8/2017, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông thành phố H có văn bản số 1323/BQLCTGT-GS1 về việc đề nghị cưỡng chế thu hồi đất hộ gia đình ông Nguyễn Thế L. Ngày 18/8/2017, UBND xã H có Báo cáo số 47/BC-UBND về quá trình vận động, thuyết phục hộ ông Nguyễn Thế L, thôn G, xã H thực hiện quyết định thu hồi đất theo quy định nhưng gia đình không chấp hành việc bàn giao đất. Ngày 28/8/2017, phòng T6 có Tờ trình số 588/TTr - TNMT đề nghị UBND huyện S quyết định cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Nguyễn Thế L đang sử dụng thửa đất số 450, tờ bản đồ số 13 (trích đo bản đồ địa chính khu đất, tỉ lệ 1:500 do Công ty Cổ phần T4), thuộc thửa số 01, tờ BĐ ĐC (tỉ lệ 1:1000) số 30 tại thôn G, xã H, huyện S để thực hiện dự án mở rộng, nâng cấp đường 35 huyện S, giai đoạn I tại xã H, huyện S do ông Nguyễn Thế L không nhận, không chấp hành Quyết định số 7504/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND huyện S thu hồi 345,3m² đất của gia đình ông Nguyễn Thế L, không bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án.

Căn cứ khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T5 quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 7337/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 và Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xét Quyết định số 9188/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 về giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND huyện S.

Xét về trình tự, thủ tục và thẩm quyền: Căn cứ quy định tại các Điều 22, Điều 28, Điều 29 Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Điều 69 Luật Đất đai 2013; Điều 18, Điều 21 Luật Khiếu nại 2011, thì việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện S ban hành Quyết định trên là đúng thẩm quyền, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Ngày 27/12/2016 UBND huyện S ban hành Quyết định số 7504/QĐ-UBND. Do ông L, bà T không bàn giao diện tích đất thu hồi. Ngày 30/7/2017 và ngày 11/10/2017 Chủ tịch UBND huyện S đã ban hành Quyết định số 7337/QĐ-UBND và Quyết định số 8506/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 về việc điều chỉnh, bổ sung quyết định cưỡng chế thu hồi đất. Ông L, bà T khiếu nại đối với Quyết định số 7337/QĐ-UBND. Căn cứ khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai năm 2013 quy định về việc cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất, nên Chủ tịch UBND huyện S ban hành Quyết định số 9188/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 là đúng.

[2.4] Kèm theo đơn kháng cáo, người khởi kiện cung cấp các thông báo nộp thuế và biên lai thu thuế của Cục thuế huyện S, tuy nhiên đây không phải căn cứ để xác định loại đất đối với diện tích đất bị thu hồi của hộ ông L do đó không có căn cứ chấp nhận. Ngoài việc cung cấp các thông báo nộp thuế và biên lai thu thuế của Cục thuế huyện S đã nộp, người khởi kiện không cung cấp tài liệu gì khác. Như vậy tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, bà T là đúng.

Từ phân tích trên HĐXX đồng tình với quan điểm của Viện kiểm sát. HĐXX không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Giữ nguyên toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm

[3] Về án phí: Ông L, bà T là người cao tuổi. Căn cứ Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông L, bà T không phải nộp tiền án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Thế L, bà Ngô Thị T; giữ nguyên toàn bộ Quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 286/2022/HCST ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Thế L, bà Ngô Thị T được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục thi hành án thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng